

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng	Số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 14 tháng 3 năm 2014.
Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng	Số 12/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 30/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022.
Ban Đại diện Quỹ	Bà Trần Thị Minh Hiền Chủ tịch Bà Nguyễn Thị Thái Thuận Thành viên Ông Trương Hoàng Đạt Thành viên
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Ngân hàng Giám sát	Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3, và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 15 đến trang 60. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư số 198/2012/TT-BTC"), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư số 181/2015/TT-BTC"), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư số 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trần Thị Minh Hiền
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 34,73% và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 24,39% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng phù hợp theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa vào phân tích, đánh giá yếu tố kinh tế vĩ mô, yếu tố thị trường, chu kỳ kinh tế. Chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (1) cổ phiếu có vốn hóa lớn, mang tính đại diện cho ngành, nghề trong nền kinh tế; (2) cổ phiếu của các công ty có tiềm năng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong 1 đến 3 năm tới; (3) cổ phiếu đang bị định giá thấp; (4) cổ phiếu có lợi tức cao, ổn định.

Những giai đoạn khác nhau sẽ có những cơ hội đầu tư khác nhau và từ đó chiến lược đầu tư sẽ được thay đổi phù hợp để không bỏ lỡ cơ hội gia tăng lợi nhuận cho Quỹ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2014.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, NAV của Quỹ là 1.028.839.113.096 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 33.049.501,09 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
	%	%	%
1. Danh mục cổ phiếu	97,31	97,96	82,71
2. Tiền gửi ngân hàng	2,23	0,91	14,26
3. Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	1,67
4. Tài sản khác	0,46	1,13	1,36
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
1. NAV của Quỹ (VND)	1.028.839.113.096	763.611.061.025	877.195.624.523
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	33.049.501,09	30.512.133,12	41.891.021,55
3. NAV của một CCQ (VND)	31.130,24	25.026,47	20.939,94
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong năm báo cáo (VND)	31.356,80	26.147,06	29.461,74
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong năm báo cáo (VND)	25.010,65	20.937,89	18.161,37
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,12	2,17	2,10
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	50,32	68,81	47,61

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	24,39	24,39
3 năm	17,16	5,42
Từ khi thành lập	211,30	11,41

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Năm	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	24,39	19,52	(21,19)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Năm 2024, chỉ số VN-Index ghi nhận mức tăng 12,1%, đóng cửa ở 1.267 điểm. Mức tăng này được đánh giá là tương đồng với tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của các công ty niêm yết, dự kiến đạt khoảng 16% trong năm.

Thị trường chứng khoán ghi nhận diễn biến tích cực chủ yếu trong nửa đầu năm, khi chỉ số VN-Index tăng 10,2%. Thanh khoản trung bình hàng ngày trên cả ba sàn đạt 24,6 nghìn tỷ Đồng. Tuy nhiên, trong nửa cuối năm, mức tăng của VN-Index chỉ đạt 1,7%, trong khi thanh khoản trung bình giảm 28% so với nửa đầu năm, xuống còn 17,6 nghìn tỷ Đồng/ngày.

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh mẽ trong suốt năm 2024, đạt mức kỷ lục. Tổng giá trị bán ròng trên cả ba sàn đạt 92,6 nghìn tỷ Đồng. Ba cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất bao gồm VHM (19,4 nghìn tỷ Đồng), VIB (8,3 nghìn tỷ Đồng), và FPT (6,1 nghìn tỷ Đồng). Vì vậy, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên cả ba sàn giảm xuống còn 16,4% vào cuối năm 2024, mức thấp nhất trong nhiều năm qua.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến xu hướng bán ròng mạnh của nhà đầu tư nước ngoài là chênh lệch lãi suất giữa đồng USD và VND, cùng với áp lực tỷ giá USD/VND suốt cả năm. Tỷ giá USD/VND đã tăng 5% trong năm 2024, góp phần gia tăng dòng vốn rút khỏi thị trường.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 CCQ	24,39	5,42	11,41
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

NAV/CCQ (VND)



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	1.028.839.113.096	763.611.061.025	34,73
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	31.130,24	25.026,47	24,39

So với thời điểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, NAV và NAV/CCQ của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tăng trưởng tương ứng 34,73% và 24,39% chủ yếu do nhà đầu tư mua ròng chứng chỉ quỹ và lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của Quỹ trong năm.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (CCQ)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	13.319	7.729.391,19	23,38
Từ 5.000 – dưới 10.000	516	3.657.347,21	11,07
Từ 10.000 – dưới 50.000	457	9.448.401,64	28,59
Từ 50.000 – 500.000	79	9.822.448,06	29,72
Trên 500.000	3	2.391.912,99	7,24
Tổng cộng	14.374	33.049.501,09	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với mức tăng trưởng GDP đạt 7,1%. Động lực chính đến từ ngành sản xuất, khi chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% so với năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng ấn tượng ở mức 14,3%, trong khi nhập khẩu tăng 16,7%. Nhờ đó, cán cân thương mại đạt xuất siêu 24,8 tỷ USD, góp phần giảm áp lực tỷ giá trong bối cảnh lãi suất trái phiếu chính phủ Mỹ duy trì ở mức cao trong suốt năm. Tiêu dùng nội địa đang trong xu hướng phục hồi. Trong quý IV/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước – mức tăng cao nhất trong bốn quý của năm. Tính chung cả năm 2024, bán lẻ tăng trưởng 9,0%, tương đương mức tăng 5,9% nếu loại trừ yếu tố giá. Tuy nhiên, một số chỉ số kinh tế cần được theo dõi sát sao trong thời gian tới. Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) tháng 12 giảm xuống 49,8 điểm, và đã có sự suy giảm trong tăng trưởng sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu có dấu hiệu chậm lại trong những tháng cuối năm, phản ánh áp lực từ tình hình kinh tế thế giới.

Định giá thị trường chứng khoán Việt Nam không có nhiều thay đổi trong năm qua. Chỉ số VN-Index hiện được giao dịch ở mức P/E khoảng 12 lần cho năm 2024, trong khi tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết được kỳ vọng đạt khoảng từ 15-20% trong năm 2025.

Trong ngắn hạn, thị trường có thể tiếp tục chịu ảnh hưởng từ biến động tỷ giá. Tuy nhiên, áp lực này được kỳ vọng sẽ giảm khi chính sách kinh tế của Tổng thống Trump trở nên rõ ràng hơn và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) dự kiến sẽ giảm thêm lãi suất trong vài tháng tới. Ngoài ra, thông tin liên quan đến khả năng nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam, dự kiến vào giữa năm 2025, sẽ tạo tâm lý tích cực và là động lực quan trọng cho các nhà đầu tư.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ

Ông Minh là Giám đốc Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư. Ông Minh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác. Ông Minh tốt nghiệp Thạc sĩ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ

Bà Nguyên đã có hơn 11 năm công tác tại VinaCapital. Bà hiện phụ trách quản lý quỹ mở cổ phiếu và các danh mục ủy thác đầu tư do VinaCapital quản lý. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và có chứng chỉ Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp ("CFA").

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch

Bà Hiền có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VEOF"), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VFF"), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital ("VINACAPITAL-VIBF"), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital ("VINACAPITAL-VLBF") do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh ("ACCA") và chứng chỉ CFA.

Bà Nguyễn Thị Thái Thuận – Thành viên

Bà Thái Thuận có hơn 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn doanh nghiệp, đầu tư và dịch vụ tài chính. Bà khởi nghiệp với hơn 7 năm kinh nghiệm làm việc tại Hoa Kỳ, cho các tổ chức tư vấn chiến lược và quản lý đa quốc gia là Hay Management Consultants và Monitor Group. Về Việt Nam từ 2008, bà phụ trách các vấn đề chiến lược, huy động vốn và hỗ trợ phát triển các công ty trong danh mục đầu tư của các quỹ của VinaCapital. Năm 2012, bà gia nhập Vietnam Investment Group ("VIG"), trên cương vị giám đốc và phụ trách các vấn đề đầu tư, quan hệ nhà đầu tư và chiến lược nhân sự. Bà Thái Thuận gia nhập lại vào tập đoàn VinaCapital tháng 1 năm 2014, với vai trò Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth, hiện giờ là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital. Từ đầu năm 2014, dưới sự lãnh đạo của Bà Thái Thuận, VinaCapital đã huy động được gần 75 triệu USD vốn đầu tư, phát triển thêm 2 quỹ mở, triển khai dịch vụ ủy thác đầu tư, và phát triển mạng lưới phân phối sản phẩm đầu tư của VinaCapital. Bà Thái Thuận có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ("MBA") từ Trường Đại học Wharton và bằng Cử nhân từ Trường Đại học Harvard. Bà Thái Thuận có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản do UBCKNN cấp.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ gồm có (tiếp theo):

Ông Trương Hoàng Đạt – Thành viên

Ông Trương Hoàng Đạt có hơn 20 năm kinh nghiệm tư vấn pháp lý doanh nghiệp đầu tư và các lĩnh vực pháp lý khác liên quan. Ông tốt nghiệp Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và có Chứng chỉ hành nghề Luật sư do Bộ Tư Pháp cấp. Ông Đạt hiện là Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Trưởng chi nhánh Công ty Luật hợp danh Nam Trí Việt và đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty TNHH 1 POA Services.

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Bà Nguyễn Hoài Thu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Thu hiện là Tổng Giám đốc Khối Đầu tư Chứng khoán của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác trong nước và quốc tế của Tập đoàn VinaCapital. Bà Thu có hơn 20 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore, hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management) và tập đoàn BankInvest (Đan Mạch).

Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Nhờ những kinh nghiệm sâu rộng này, bà đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, chứng chỉ CFA, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông Brook Taylor giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.

Ông Brook Taylor có hơn 36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý. Với hơn 28 năm kinh nghiệm tại Việt Nam, ông có hiểu biết sâu sắc về đất nước này và có kinh nghiệm phong phú trong quản lý và đầu tư tại đây. Trước khi gia nhập VinaCapital, Ông Brook Taylor đã giữ các vị trí lãnh đạo tại Deloitte, KPMG và Arthur Andersen ở Việt Nam, Thái Lan và New Zealand.

Ông Brook Taylor có bằng Cử nhân Thương mại và Quản trị từ Đại học Victoria Wellington, và bằng MBA Điều hành xuất sắc từ INSEAD. Ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Australia và New Zealand (CA), và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA). Ông cũng là đồng tác giả của cuốn sách "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), với nội dung trình bày về con đường phát triển của Việt Nam hướng tới trở thành một quốc gia có thu nhập cao.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có (tiếp theo):

Ông Đinh Đức Minh – Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 14 tháng 8 năm 2024)

Ông Minh là Giám đốc Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư. Ông Minh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác. Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Lê Duy – Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 14 tháng 8 năm 2024)

Ông Duy là Giám đốc Đầu tư Cấp cao phụ trách các khoản đầu tư vào thị trường vốn tại VinaCapital. Ông quản lý danh mục đầu tư trị giá hơn 1 tỷ Đô la Mỹ và có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, và vốn cổ phần tư nhân.

Ông Duy có bằng Thạc sỹ Tài chính từ ESCP Europe và Đại học Paris Dauphine, đồng thời sở hữu chứng chỉ CFA.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, TỔNG GIÁM ĐỐC



Brook Colin Taylor



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaCapital ("Quỹ" hoặc "VINACAPITAL-VEOF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Điều 9, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 9, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 60.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư số 198/2012/TT-BTC”), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư số 181/2015/TT-BTC”), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư số 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

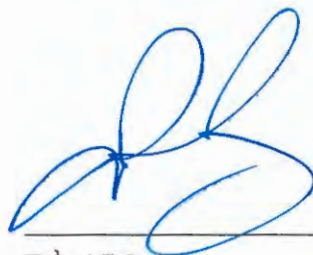
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16235
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2025



Trần Vĩ Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4601-2023-006-1

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		206.569.286.790	177.421.761.865
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	20.911.105.291	17.782.463.989
03	1.2. Tiền lãi được nhận		-	447.808.219
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	90.925.041.285	(5.707.258.448)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	94.690.902.865	164.898.748.105
06	1.5. Doanh thu khác		42.237.349	-
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	5.4	(1.357.262.187)	(1.880.878.001)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		(1.357.262.187)	(1.880.878.001)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(17.831.814.169)	(18.009.340.517)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(i)	(15.851.510.134)	(16.066.394.148)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.5	(653.340.622)	(690.257.018)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	8(ii)	(313.828.654)	(310.547.178)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(ii)	(434.001.029)	(433.950.008)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(158.400.000)	(158.400.000)
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của quỹ mở		(137.637.245)	(132.035.760)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(170.176.485)	(169.728.605)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(112.920.000)	(48.027.800)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		187.380.210.434	157.531.543.347

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	820.607.124
24.1	5.1. Thu nhập khác		-	820.607.124
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		187.380.210.434	158.352.150.471
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.8	92.689.307.569	(6.546.597.634)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.8	94.690.902.865	164.898.748.105
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		187.380.210.434	158.352.150.471

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	23.188.746.602	6.989.530.209
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		23.188.746.602	6.989.530.209
120	2. Các khoản đầu tư thuần		1.011.219.776.550	755.815.706.900
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	1.011.219.776.550	755.815.706.900
130	3. Các khoản phải thu		4.821.470.414	8.719.781.575
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	4.162.470.414	7.668.760.575
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		659.000.000	1.051.021.000
136	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		659.000.000	1.051.021.000
100	TỔNG TÀI SẢN		1.039.229.993.566	771.525.018.684
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	8(i)	597.364.919	2.296.514.881
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		82.552.156	200.187.691
316	6. Chi phí phải trả	6.4	175.800.000	96.000.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	2.539.932.512	747.411.632
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.5	5.328.191.666	3.141.827.677
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.6	1.667.039.217	1.432.015.778
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		10.390.880.470	7.913.957.659

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	1.028.839.113.096	763.611.061.025
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		330.495.010.900	305.121.331.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.414.600.747.800	2.199.531.418.100
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.084.105.736.900)	(1.894.410.086.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		380.833.418.282	328.359.256.345
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	317.510.683.914	130.130.473.480
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	31.130,24	25.026,47
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.7	33.049.501,09	30.512.133,12

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

004	4.	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.7	33.049.501,09	30.512.133,12
-----	----	--------------------------------------	-----	---------------	---------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

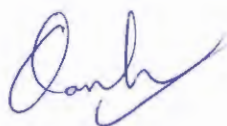
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ mở đầu năm	763.611.061.025	877.195.624.523
II	Thay đổi NAV so với năm trước	187.380.210.434	158.352.150.471
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	187.380.210.434	158.352.150.471
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	77.847.841.637	(271.936.713.969)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	627.910.724.413	116.634.529.125
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(550.062.882.776)	(388.571.243.094)
IV	NAV của quỹ mở cuối năm	1.028.839.113.096	763.611.061.025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	FPT	959.387	152.500	146.306.517.500	14,08
2	VCB	768.007	91.200	70.042.238.400	6,74
3	MBB	2.729.000	25.100	68.497.900.000	6,59
4	CTG	1.646.100	37.800	62.222.580.000	5,99
5	MWG	989.140	61.000	60.337.540.000	5,81
6	ACB	1.780.245	25.800	45.930.321.000	4,42
7	VIB	2.125.000	19.700	41.862.500.000	4,03
8	VPB	2.129.000	19.200	40.876.800.000	3,93
9	HPG	1.501.539	26.650	40.016.014.350	3,85
10	GMD	561.200	65.200	36.590.240.000	3,52
11	VHC	497.900	70.500	35.101.950.000	3,38
12	DGC	284.700	116.600	33.196.020.000	3,19
13	HDG	1.073.290	28.500	30.588.765.000	2,94
14	NTC	141.700	213.000	30.182.100.000	2,90
15	SZC	656.000	42.400	27.814.400.000	2,68
16	IDC	462.900	55.700	25.783.530.000	2,48
17	VEA	559.100	39.800	22.252.180.000	2,14
18	PTB	318.200	67.300	21.414.860.000	2,06
19	KBC	770.400	27.200	20.954.880.000	2,02
20	SSI	803.400	26.050	20.928.570.000	2,01
21	KDH	560.373	36.100	20.229.465.300	1,95
22	QNS	385.700	50.000	19.285.000.000	1,86
23	DXG	1.222.000	15.600	19.063.200.000	1,83
24	PVD	768.800	23.400	17.989.920.000	1,73
25	BVH	325.500	50.700	16.502.850.000	1,59
26	STB	290.000	36.900	10.701.000.000	1,03
27	PNJ	108.674	97.900	10.639.184.600	1,02
28	QTP	659.000	14.000	9.226.000.000	0,89
29	DXS	804.007	7.200	5.788.850.400	0,56
30	VLB	20.800	43.000	894.400.000	0,09
				1.011.219.776.550	97,31

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

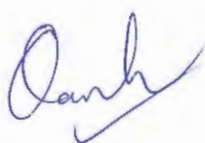
Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
II	Các tài sản khác		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	4.162.470.414	0,40
2	Phải thu cổ tức	659.000.000	0,06
		<u>4.821.470.414</u>	<u>0,46</u>
III	Tiền		
	Tiền gửi ngân hàng	23.188.746.602	2,23
IV	Tổng giá trị danh mục	<u><u>1.039.229.993.566</u></u>	<u><u>100,00</u></u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		187.380.210.434	158.352.150.471
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(94.611.102.865)	(164.893.048.105)
03	Lãi chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(94.690.902.865)	(164.898.748.105)
04	Chi phí trích trước		79.800.000	5.700.000
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		92.769.107.569	(6.540.897.634)
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(160.713.166.785)	160.954.387.489
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		3.506.290.161	(573.135.003)
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		392.021.000	4.587.811.918
08	Tăng các khoản phải thu khác		-	(683.392.877)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		-	(9.664.475.000)
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(1.699.149.962)	2.140.581.409
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(117.635.535)	190.705.872
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		1.792.520.880	(152.234.260)
15	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		2.186.363.989	1.646.291.000
16	Tăng các khoản phải trả khác		-	6.000.000
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		235.023.439	(4.219.896)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61.648.625.244)	151.907.423.018
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	627.910.724.413	116.634.529.125
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(550.062.882.776)	(388.571.243.094)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		77.847.841.637	(271.936.713.969)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		16.199.216.393	(120.029.290.951)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	6.989.530.209	127.018.821.160
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		6.989.530.209	127.018.821.160
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		3.100.290.900	124.623.638.591
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		3.889.239.309	2.395.182.569
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	23.188.746.602	6.989.530.209
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		23.188.746.602	6.989.530.209
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		15.320.622.424	3.100.290.900
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		7.868.124.178	3.889.239.309
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		16.199.216.393	(120.029.290.951)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 12/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 57.132.321.000 Đồng Việt Nam tương đương với 5.713.232,10 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 5 năm 2024.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán CCQ ra công chúng số 18/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 14 tháng 3 năm 2014. Theo quy định của giấy phép này, vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam.

Quỹ không có nhân viên và được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital” theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 30/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm, nắm bắt cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán, hướng đến tối đa hóa lợi nhuận đầu tư và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày giao dịch và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL
(tiếp theo)**

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng của một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy theo quy định trong lĩnh vực kế toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư số 98/2020/TT-BTC và Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền đồng Việt Nam	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ. Chi tiết cụ thể như được quy định tại Sổ tay Định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL
(tiếp theo)**

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền (“giá sạch”) của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trong các trường hợp sau: - Không có giao dịch trên hệ thống tại Sở Giao dịch chứng khoán nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá; hoặc - Chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó Thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới: - Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
7.	Trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có ngày giao dịch đầu tiên và trái phiếu hủy niêm yết	Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết theo quy định của Sở Giao dịch chứng khoán do gần đến ngày đáo hạn thì giá trái phiếu sẽ được xác định là mệnh giá cộng lãi lũy kế. Các trường hợp còn lại, giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới: - Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Trái phiếu không niêm yết	Giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới: - Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL
(tiếp theo)**

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
9.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; - Giá mua; - Giá trị sổ sách; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
11.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá thì giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá của kỳ định giá gần nhất theo chi tiết tại Sổ tay định giá; - Giá mua/giá trị vốn góp; - Giá trị sổ sách; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phiếu được chấp thuận niêm yết và chưa có ngày giao dịch đầu tiên	Phương pháp xác định giá tương tự phương pháp xác định giá của cổ phần, phần vốn góp khác.
13.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL
(tiếp theo)**

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
14.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; - Giá trị sổ sách; - Mệnh giá.
15.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua là hiệu số lớn nhất và lớn hơn không (0) của giá cổ phiếu và giá phát hành quyền mua nhân tỷ lệ chuyển đổi.
Chứng chỉ quỹ		
16.	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá của chứng chỉ quỹ là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá; - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; - Giá mua; - Giá trị sổ sách; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
17.	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá.
Chứng khoán phái sinh		
18.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
19.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL
(tiếp theo)**

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Các tài sản được phép đầu tư khác		
20.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Ghi chú:

- Lãi lũy kế: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới ngày trước ngày định giá.
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được soát xét hoặc kiểm toán.
- Giá trị thanh lý của một (01) cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Bloomberg, Reuters, Diễn đàn Thị trường Trái phiếu Việt Nam, v.v...) để tham khảo.
- Tổ chức báo giá đối với cổ phiếu là các công ty chứng khoán độc lập với Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng giám sát.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng. Hoạt động giao dịch được thực hiện hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ bù theo quy định thì việc giao dịch CCQ sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp (ngày làm việc) của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch phải được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, và tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ.

4.2 Các khoản đầu tư***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Cổ tức đã nhận	20.252.105.291	16.731.442.989
Dự thu cổ tức	659.000.000	1.051.021.000
	20.911.105.291	17.782.463.989

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND (1)	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND (2)	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND (3)=(1)-(2)	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2024 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	420.881.224.500	329.956.183.215	90.925.041.285	102.814.628.316	(5.736.256.665)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	19.275.995	28.998.217
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.589.740.000	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	1.102.475.404	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	(6.506.849)	-
	420.881.224.500	329.956.183.215	90.925.041.285	107.519.612.866	(5.707.258.448)

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINACAPITAL

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND (1)	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND (2)	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2024 VND (3)=(2)-(1)	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND (4)	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND (5)=(3)-(4)
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	811.227.511.686	1.011.219.776.550	199.992.264.864	105.301.361.999	94.690.902.865

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	721.403.485	826.345.931
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	631.321.852	1.045.289.045
Phí thanh toán bù trừ tại VSDC	4.536.850	4.243.025
Chi phí môi giới bán chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	5.000.000
	1.357.262.187	1.880.878.001

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 8(ii))	543.480.347	550.847.804
Phí bảo quản tài sản tại VSDC	72.060.275	66.659.214
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	37.800.000	72.750.000
	653.340.622	690.257.018

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí ngân hàng	56.320.000	1.427.800
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	48.000.000	38.000.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	7.500.000	7.500.000
Phí thực hiện quyền trả VSDC	1.100.000	1.100.000
	112.920.000	48.027.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(ii))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	15.320.622.424	3.100.290.900
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ	7.868.124.178	3.889.239.309
	23.188.746.602	6.989.530.209

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	811.227.511.686	211.066.386.638	(11.074.121.774)	1.011.219.776.550

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	650.514.344.901	116.017.768.917	(10.716.406.918)	755.815.706.900

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán cổ phiếu niêm yết được thanh toán vào ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí kiểm toán	86.800.000	84.000.000
Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư của quỹ mở	77.000.000	-
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	12.000.000	12.000.000
	175.800.000	96.000.000

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))		
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	1.539.998.280	1.307.674.497
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ mở	52.799.941	44.834.554
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	29.751.029	29.700.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở	29.039.967	25.956.727
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán	2.250.000	10.650.000
	113.840.937	111.141.281
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
	1.667.039.217	1.432.015.778

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2023	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	219.953.141,81	21.506.932,97	241.460.074,78
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.199.531.418.100	215.069.329.700	2.414.600.747.800
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	1.621.428.348.630	412.841.394.713	2.034.269.743.343
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	3.820.959.766.730	627.910.724.413	4.448.870.491.143
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(189.441.008,69)	(18.969.565,00)	(208.410.573,69)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.894.410.086.900)	(189.695.650.000)	(2.084.105.736.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(1.293.069.092.285)	(360.367.232.776)	(1.653.436.325.061)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(3.187.479.179.185)	(550.062.882.776)	(3.737.542.061.961)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	633.480.587.545	77.847.841.637	711.328.429.182
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	130.130.473.480	187.380.210.434	317.510.683.914
NAV hiện hành	VND	763.611.061.025		1.028.839.113.096
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	30.512.133,12		33.049.501,09
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	25.026,47		31.130,24

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	24.829.111.481	92.689.307.569	117.518.419.050
Lợi nhuận chưa thực hiện	105.301.361.999	94.690.902.865	199.992.264.864
Lợi nhuận chưa phân phối	130.130.473.480	187.380.210.434	317.510.683.914

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2023	763.611.061.025	30.512.133,12	25.026,47	
1	01/01/2024	763.570.517.943	30.512.133,12	25.025,14	(1,33)
2	02/01/2024	759.455.660.820	30.365.279,29	25.010,65	(14,49)
3	03/01/2024	726.261.107.281	28.671.080,32	25.330,78	320,13
4	04/01/2024	730.669.757.039	28.662.704,70	25.492,00	161,22
5	07/01/2024	734.988.215.817	28.655.443,38	25.649,16	157,16
6	08/01/2024	736.710.306.378	28.630.937,84	25.731,26	82,10
7	09/01/2024	734.389.056.334	28.603.953,04	25.674,39	(56,87)
8	10/01/2024	733.085.141.256	28.585.710,26	25.645,16	(29,23)
9	11/01/2024	729.540.315.703	28.473.004,32	25.622,17	(22,99)
10	14/01/2024	726.992.927.561	28.505.915,25	25.503,23	(118,94)
11	15/01/2024	728.275.730.603	28.559.889,30	25.499,94	(3,29)
12	16/01/2024	732.767.811.989	28.508.429,76	25.703,54	203,60
13	17/01/2024	734.875.888.988	28.490.972,98	25.793,28	89,74
14	18/01/2024	739.248.877.901	28.523.339,85	25.917,33	124,05
15	21/01/2024	745.790.262.103	28.506.554,28	26.162,06	244,73
16	22/01/2024	744.199.258.409	28.455.405,23	26.153,17	(8,89)
17	23/01/2024	743.178.562.952	28.426.880,43	26.143,51	(9,66)
18	24/01/2024	739.192.840.032	28.405.909,70	26.022,50	(121,01)
19	25/01/2024	739.093.155.670	28.420.961,41	26.005,21	(17,29)
20	28/01/2024	744.268.313.645	28.421.942,03	26.186,39	181,18
21	29/01/2024	744.252.173.479	28.434.078,08	26.174,65	(11,74)
22	30/01/2024	746.529.412.475	28.370.662,11	26.313,42	138,77
23	31/01/2024	737.697.209.999	28.321.982,27	26.046,80	(266,62)
24	01/02/2024	748.957.542.240	28.292.177,93	26.472,24	425,44
25	04/02/2024	752.029.770.305	28.305.263,57	26.568,54	96,30
26	05/02/2024	763.526.688.172	28.312.595,34	26.967,73	399,19
27	06/02/2024	766.711.683.961	28.353.524,81	27.041,14	73,41
28	14/02/2024	770.135.753.424	28.323.923,01	27.190,29	149,15
29	15/02/2024	768.057.250.368	28.294.453,13	27.145,15	(45,14)
30	18/02/2024	765.826.073.439	28.178.734,74	27.177,44	32,29
31	19/02/2024	765.121.670.144	28.128.947,65	27.200,50	23,06
32	20/02/2024	764.972.888.876	28.120.708,34	27.203,18	2,68
33	21/02/2024	762.774.022.277	27.961.966,81	27.278,98	75,80
34	22/02/2024	760.562.077.078	27.923.924,68	27.236,93	(42,05)
35	25/02/2024	752.710.922.097	27.974.052,08	26.907,46	(329,47)
36	26/02/2024	763.794.661.109	27.970.911,90	27.306,74	399,28
37	27/02/2024	773.680.943.022	28.042.204,52	27.589,87	283,13
38	28/02/2024	782.811.815.602	28.041.782,92	27.915,90	326,03
39	29/02/2024	784.510.314.535	28.008.070,37	28.010,15	94,25
40	03/03/2024	791.936.830.160	27.986.575,08	28.297,02	286,87
41	04/03/2024	796.092.706.615	28.115.728,31	28.314,85	17,83
42	05/03/2024	801.502.229.958	28.198.677,26	28.423,39	108,54
43	06/03/2024	795.166.478.417	28.245.634,62	28.151,83	(271,56)
44	07/03/2024	796.114.232.186	28.168.133,20	28.262,93	111,10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
45	10/03/2024	791.003.930.381	28.410.479,31	27.841,97	(420,96)
46	11/03/2024	787.095.874.824	28.420.745,89	27.694,41	(147,56)
47	12/03/2024	812.508.945.272	29.037.790,39	27.981,08	286,67
48	13/03/2024	831.373.373.702	29.017.722,91	28.650,53	669,45
49	14/03/2024	828.469.010.806	29.036.409,82	28.532,07	(118,46)
50	17/03/2024	827.369.851.793	28.980.036,16	28.549,64	17,57
51	18/03/2024	832.916.981.346	29.648.224,31	28.093,31	(456,33)
52	19/03/2024	830.454.874.366	29.690.019,90	27.970,84	(122,47)
53	20/03/2024	845.230.826.627	29.727.267,39	28.432,84	462,00
54	21/03/2024	856.327.281.162	29.771.356,50	28.763,46	330,62
55	24/03/2024	861.250.012.394	29.807.685,10	28.893,55	130,09
56	25/03/2024	851.682.224.146	29.780.985,44	28.598,18	(295,37)
57	26/03/2024	861.808.878.534	29.815.275,32	28.904,94	306,76
58	27/03/2024	867.556.733.756	29.857.859,84	29.056,22	151,28
59	28/03/2024	870.902.651.557	29.842.379,56	29.183,41	127,19
60	31/03/2024	864.807.544.850	29.712.015,56	29.106,32	(77,09)
61	01/04/2024	866.616.343.321	29.784.221,01	29.096,49	(9,83)
62	02/04/2024	875.640.919.582	29.957.062,88	29.229,86	133,37
63	03/04/2024	868.428.235.576	30.122.086,06	28.830,28	(399,58)
64	04/04/2024	868.248.969.431	30.278.671,48	28.675,26	(155,02)
65	07/04/2024	866.329.718.619	30.505.021,38	28.399,57	(275,69)
66	08/04/2024	867.676.338.172	30.642.963,36	28.315,67	(83,90)
67	09/04/2024	878.558.919.791	30.745.466,79	28.575,23	259,56
68	10/04/2024	877.541.035.158	30.812.851,27	28.479,70	(95,53)
69	11/04/2024	879.166.669.784	30.872.997,61	28.476,88	(2,82)
70	14/04/2024	897.413.915.288	31.044.947,41	28.906,92	430,04
71	15/04/2024	858.857.755.738	31.067.556,37	27.644,84	(1.262,08)
72	16/04/2024	862.809.051.025	31.100.419,22	27.742,68	97,84
73	18/04/2024	850.076.011.552	31.148.020,63	27.291,49	(451,19)
74	21/04/2024	836.862.284.050	31.190.184,35	26.830,95	(460,54)
75	22/04/2024	843.882.032.485	31.035.392,01	27.190,95	360,00
76	23/04/2024	838.706.566.178	31.078.314,67	26.986,87	(204,08)
77	24/04/2024	867.767.383.704	31.133.982,15	27.872,03	885,16
78	25/04/2024	872.169.791.252	31.275.231,24	27.886,91	14,88
79	30/04/2024	875.375.144.574	31.305.027,61	27.962,76	75,85
80	01/05/2024	875.328.844.522	31.305.027,61	27.961,28	(1,48)
81	02/05/2024	884.839.694.804	31.311.475,74	28.259,27	297,99
82	05/05/2024	891.383.778.615	31.465.382,59	28.329,03	69,76
83	06/05/2024	906.250.597.406	31.500.349,19	28.769,54	440,51
84	07/05/2024	912.518.614.768	31.514.250,19	28.955,74	186,20
85	08/05/2024	913.834.150.803	31.458.783,07	29.048,61	92,87
86	09/05/2024	911.271.762.090	31.395.641,44	29.025,42	(23,19)
87	12/05/2024	916.773.066.630	31.525.884,55	29.080,01	54,59
88	13/05/2024	915.974.512.680	31.677.333,56	28.915,77	(164,24)
89	14/05/2024	916.547.614.439	31.594.067,07	29.010,11	94,34

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
90	15/05/2024	924.129.792.430	31.528.075,50	29.311,32	301,21
91	16/05/2024	933.382.887.980	31.509.574,38	29.622,19	310,87
92	19/05/2024	934.287.852.573	31.482.723,26	29.676,20	54,01
93	20/05/2024	932.408.922.618	31.316.983,83	29.773,26	97,06
94	21/05/2024	931.939.552.078	31.128.246,25	29.938,71	165,45
95	22/05/2024	932.789.726.783	31.275.628,34	29.824,81	(113,90)
96	23/05/2024	937.660.968.075	31.122.462,44	30.128,10	303,29
97	26/05/2024	919.343.207.835	31.175.926,87	29.488,88	(639,22)
98	27/05/2024	923.145.513.292	31.271.021,17	29.520,79	31,91
99	28/05/2024	932.968.968.805	31.179.559,95	29.922,45	401,66
100	29/05/2024	925.136.405.561	31.196.493,78	29.655,14	(267,31)
101	30/05/2024	926.106.623.236	31.237.657,76	29.647,12	(8,02)
102	31/05/2024	925.053.700.364	31.209.569,47	29.640,06	(7,06)
103	02/06/2024	924.956.001.502	31.209.569,47	29.636,93	(3,13)
104	03/06/2024	938.825.478.810	31.263.361,93	30.029,57	392,64
105	04/06/2024	944.422.166.654	31.318.337,01	30.155,56	125,99
106	05/06/2024	934.523.879.067	31.075.502,17	30.072,68	(82,88)
107	06/06/2024	927.653.805.762	30.817.323,68	30.101,69	29,01
108	09/06/2024	928.420.413.127	30.747.299,10	30.195,18	93,49
109	10/06/2024	935.214.177.115	30.719.262,77	30.443,90	248,72
110	11/06/2024	930.088.165.559	30.603.814,93	30.391,24	(52,66)
111	12/06/2024	945.078.224.999	30.602.667,10	30.882,21	490,97
112	13/06/2024	934.274.539.956	30.180.181,97	30.956,55	74,34
113	16/06/2024	914.693.652.117	30.058.446,06	30.430,50	(526,05)
114	17/06/2024	909.895.624.834	29.973.710,47	30.356,45	(74,05)
115	18/06/2024	909.948.532.548	29.971.121,68	30.360,84	4,39
116	19/06/2024	907.685.499.827	29.757.309,17	30.502,94	142,10
117	20/06/2024	909.449.205.595	29.718.472,58	30.602,15	99,21
118	23/06/2024	909.030.161.122	29.668.667,13	30.639,40	37,25
119	24/06/2024	886.486.639.757	29.635.157,39	29.913,34	(726,06)
120	25/06/2024	890.634.703.391	29.774.802,51	29.912,36	(0,98)
121	26/06/2024	894.177.535.160	29.841.143,15	29.964,58	52,22
122	27/06/2024	900.754.232.083	30.027.014,12	29.998,12	33,54
123	30/06/2024	891.549.109.185	30.060.385,57	29.658,60	(339,52)
124	01/07/2024	899.924.104.443	30.117.160,33	29.880,77	222,17
125	02/07/2024	907.568.191.128	30.178.380,61	30.073,45	192,68
126	03/07/2024	917.652.667.288	30.384.435,06	30.201,40	127,95
127	04/07/2024	921.733.251.117	30.411.086,04	30.309,11	107,71
128	07/07/2024	928.396.481.063	30.459.437,33	30.479,76	170,65
129	08/07/2024	927.351.601.805	30.335.630,31	30.569,71	89,95
130	09/07/2024	934.165.302.802	30.440.507,09	30.688,23	118,52
131	10/07/2024	925.767.168.521	30.385.738,05	30.467,16	(221,07)
132	11/07/2024	922.787.356.193	30.400.314,74	30.354,53	(112,63)
133	14/07/2024	921.376.474.312	30.409.105,39	30.299,36	(55,17)
134	15/07/2024	919.203.164.872	30.425.505,51	30.211,59	(87,77)
135	16/07/2024	922.826.444.156	30.422.080,41	30.334,10	122,51

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
136	17/07/2024	913.667.811.572	30.407.504,90	30.047,44	(286,66)
137	18/07/2024	913.090.492.978	30.249.064,94	30.185,74	138,30
138	21/07/2024	909.886.016.467	30.288.795,21	30.040,35	(145,39)
139	22/07/2024	899.640.627.049	30.293.979,85	29.697,01	(343,34)
140	23/07/2024	882.754.085.670	30.275.332,79	29.157,53	(539,48)
141	24/07/2024	889.366.281.022	30.345.221,15	29.308,28	150,75
142	25/07/2024	887.952.124.151	30.428.911,71	29.181,19	(127,09)
143	28/07/2024	895.291.026.522	30.409.941,35	29.440,73	259,54
144	29/07/2024	900.346.184.412	30.443.976,28	29.573,86	133,13
145	30/07/2024	898.448.840.872	30.437.631,91	29.517,69	(56,17)
146	31/07/2024	901.707.209.083	30.440.314,01	29.622,13	104,44
147	01/08/2024	883.444.509.223	30.573.070,02	28.896,16	(725,97)
148	04/08/2024	890.799.109.325	30.692.298,66	29.023,53	127,37
149	05/08/2024	857.145.991.755	30.777.550,07	27.849,71	(1.173,82)
150	06/08/2024	871.207.906.193	30.742.021,31	28.339,31	489,60
151	07/08/2024	874.062.184.859	30.789.404,88	28.388,40	49,09
152	08/08/2024	873.649.508.434	30.939.957,70	28.236,93	(151,47)
153	11/08/2024	900.042.976.057	31.193.451,26	28.853,58	616,65
154	12/08/2024	910.508.239.458	31.201.782,60	29.181,28	327,70
155	13/08/2024	912.374.556.300	31.297.897,43	29.151,30	(29,98)
156	14/08/2024	908.807.741.383	31.316.932,47	29.019,69	(131,61)
157	15/08/2024	905.217.836.205	31.337.654,41	28.885,94	(133,75)
158	18/08/2024	930.624.223.365	31.403.112,48	29.634,77	748,83
159	19/08/2024	936.989.659.017	31.405.282,52	29.835,41	200,64
160	20/08/2024	946.797.857.717	31.426.547,85	30.127,32	291,91
161	21/08/2024	954.711.804.763	31.369.461,04	30.434,43	307,11
162	22/08/2024	951.115.152.759	31.305.467,53	30.381,75	(52,68)
163	25/08/2024	951.866.195.479	31.269.719,26	30.440,50	58,75
164	26/08/2024	943.571.533.203	31.197.207,81	30.245,38	(195,12)
165	27/08/2024	939.759.816.278	31.104.926,94	30.212,57	(32,81)
166	28/08/2024	939.737.628.509	31.086.549,97	30.229,71	17,14
167	29/08/2024	939.750.791.179	31.079.896,36	30.236,61	6,90
168	31/08/2024	943.034.000.762	31.112.241,12	30.310,70	74,09
169	03/09/2024	942.884.764.272	31.112.241,12	30.305,90	(4,80)
170	04/09/2024	935.064.458.012	31.111.483,01	30.055,28	(250,62)
171	05/09/2024	925.637.453.634	31.122.077,97	29.742,14	(313,14)
172	08/09/2024	935.434.180.982	31.300.331,04	29.885,75	143,61
173	09/09/2024	931.841.669.543	31.314.524,70	29.757,49	(128,26)
174	10/09/2024	924.262.772.931	31.341.290,24	29.490,25	(267,24)
175	11/09/2024	928.184.019.000	31.476.169,88	29.488,46	(1,79)
176	12/09/2024	932.677.398.105	31.504.496,54	29.604,58	116,12
177	15/09/2024	934.119.800.554	31.535.969,84	29.620,77	16,19
178	16/09/2024	926.863.672.182	31.565.495,26	29.363,19	(257,58)
179	17/09/2024	938.991.438.537	31.584.210,53	29.729,77	366,58
180	18/09/2024	946.988.712.163	31.639.686,11	29.930,40	200,63

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
181	19/09/2024	964.519.949.612	32.059.193,97	30.085,59	155,19
182	22/09/2024	969.460.577.400	32.099.153,62	30.202,06	116,47
183	23/09/2024	967.157.227.888	32.101.375,05	30.128,21	(73,85)
184	24/09/2024	985.137.505.558	32.403.319,32	30.402,36	274,15
185	25/09/2024	991.154.405.345	32.372.113,22	30.617,53	215,17
186	26/09/2024	988.454.026.251	32.329.084,05	30.574,76	(42,77)
187	29/09/2024	986.898.488.977	32.318.842,73	30.536,31	(38,45)
188	30/09/2024	988.125.321.665	32.328.934,09	30.564,73	28,42
189	01/10/2024	989.051.292.789	32.338.164,68	30.584,64	19,91
190	02/10/2024	984.689.647.020	32.370.755,70	30.419,11	(165,53)
191	03/10/2024	975.741.966.868	32.324.389,41	30.185,93	(233,18)
192	06/10/2024	979.061.472.331	32.624.993,05	30.009,55	(176,38)
193	07/10/2024	983.416.442.621	32.654.293,12	30.115,99	106,44
194	08/10/2024	995.023.406.336	32.964.869,33	30.184,35	68,36
195	09/10/2024	1.004.517.345.015	33.009.701,83	30.430,97	246,62
196	10/10/2024	1.012.438.357.580	33.051.084,56	30.632,53	201,56
197	13/10/2024	1.011.892.865.824	33.071.767,96	30.596,87	(35,66)
198	14/10/2024	1.009.207.669.685	33.098.332,34	30.491,19	(105,68)
199	15/10/2024	1.004.027.102.775	33.042.414,00	30.386,00	(105,19)
200	16/10/2024	1.004.204.733.332	33.033.466,74	30.399,61	13,61
201	17/10/2024	1.011.079.878.909	33.086.242,21	30.558,92	159,31
202	20/10/2024	1.008.035.787.048	33.079.321,61	30.473,29	(85,63)
203	21/10/2024	997.978.823.554	33.035.896,59	30.208,92	(264,37)
204	22/10/2024	991.697.354.974	33.091.681,25	29.968,17	(240,75)
205	23/10/2024	995.276.920.365	33.112.707,32	30.057,24	89,07
206	24/10/2024	989.026.368.518	33.158.966,77	29.826,81	(230,43)
207	27/10/2024	988.752.874.417	33.173.135,14	29.805,83	(20,98)
208	28/10/2024	995.529.730.471	33.233.118,94	29.955,95	150,12
209	29/10/2024	1.002.258.011.653	33.237.925,43	30.154,04	198,09
210	30/10/2024	1.007.038.706.530	33.397.921,83	30.152,73	(1,31)
211	31/10/2024	1.010.115.951.042	33.315.724,07	30.319,49	166,76
212	03/11/2024	1.003.544.376.655	33.339.149,55	30.101,07	(218,42)
213	04/11/2024	999.002.994.461	33.422.365,63	29.890,25	(210,82)
214	05/11/2024	1.004.795.688.866	33.589.502,50	29.913,97	23,72
215	06/11/2024	1.020.484.628.740	33.624.286,88	30.349,62	435,65
216	07/11/2024	1.022.307.614.869	33.668.012,38	30.364,35	14,73
217	10/11/2024	1.020.440.990.602	33.685.645,74	30.293,05	(71,30)
218	11/11/2024	1.023.270.399.140	33.711.878,64	30.353,40	60,35
219	12/11/2024	1.015.810.920.881	33.738.434,75	30.108,41	(244,99)
220	13/11/2024	1.020.521.734.053	33.739.377,30	30.247,20	138,79
221	14/11/2024	1.008.375.512.305	33.778.193,75	29.852,85	(394,35)
222	17/11/2024	999.752.525.682	33.803.143,76	29.575,72	(277,13)
223	18/11/2024	996.678.950.556	33.814.740,77	29.474,68	(101,04)
224	19/11/2024	980.388.350.330	33.890.048,54	28.928,50	(546,18)
225	20/11/2024	995.892.377.949	34.078.448,89	29.223,52	295,02

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
226	21/11/2024	1.008.877.561.127	34.099.156,69	29.586,58	363,06
227	24/11/2024	1.009.250.822.377	34.123.804,45	29.576,15	(10,43)
228	25/11/2024	1.014.028.930.390	34.156.975,19	29.687,31	111,16
229	26/11/2024	1.019.406.103.509	34.139.768,83	29.859,78	172,47
230	27/11/2024	1.024.650.535.809	34.172.427,37	29.984,71	124,93
231	28/11/2024	1.037.333.541.673	34.543.899,78	30.029,42	44,71
232	30/11/2024	1.048.529.991.927	34.539.986,52	30.356,98	327,56
233	01/12/2024	1.048.474.984.460	34.539.986,52	30.355,39	(1,59)
234	02/12/2024	1.049.581.728.242	34.533.571,96	30.393,08	37,69
235	03/12/2024	1.049.569.198.537	34.495.239,59	30.426,49	33,41
236	04/12/2024	1.042.909.067.390	34.487.642,12	30.240,08	(186,41)
237	05/12/2024	1.068.315.398.274	34.403.839,67	31.052,21	812,13
238	08/12/2024	1.070.792.164.021	34.404.102,12	31.123,96	71,75
239	09/12/2024	1.072.649.046.760	34.382.913,04	31.197,15	73,19
240	10/12/2024	1.072.020.138.516	34.310.832,18	31.244,36	47,21
241	11/12/2024	1.068.576.532.449	34.294.230,36	31.159,07	(85,29)
242	12/12/2024	1.032.640.639.813	33.184.538,22	31.118,12	(40,95)
243	15/12/2024	1.023.169.175.556	32.976.245,11	31.027,46	(90,66)
244	16/12/2024	1.021.541.518.813	32.903.797,96	31.046,31	18,85
245	17/12/2024	1.018.942.085.666	32.924.448,36	30.947,88	(98,43)
246	18/12/2024	1.023.369.672.917	32.933.077,57	31.074,21	126,33
247	19/12/2024	1.016.435.057.392	32.928.721,09	30.867,73	(206,48)
248	22/12/2024	1.019.001.545.385	32.953.670,64	30.922,24	54,51
249	23/12/2024	1.022.850.942.202	32.972.198,57	31.021,61	99,37
250	24/12/2024	1.026.011.041.396	33.103.362,54	30.994,16	(27,45)
251	25/12/2024	1.036.809.077.687	33.064.887,36	31.356,80	362,64
252	26/12/2024	1.035.098.554.396	33.049.499,92	31.319,64	(37,16)
253	29/12/2024	1.033.322.467.820	33.022.008,04	31.291,93	(27,71)
254	30/12/2024	1.031.546.624.430	33.082.332,29	31.181,19	(110,74)
255	31/12/2024	1.028.839.113.096	33.049.501,09	31.130,24	(50,95)
NAV bình quân trong năm		905.707.573.512			
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(1.262,08)
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					(0,98)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	877.195.624.523	41.891.021,55	20.939,94	
1	02/01/2023	877.109.962.179	41.891.021,55	20.937,89	(2,05)
2	03/01/2023	898.685.381.221	41.893.658,33	21.451,58	513,69
3	04/01/2023	897.880.834.472	41.892.131,99	21.433,16	(18,42)
4	05/01/2023	904.068.595.331	41.857.146,73	21.598,90	165,74
5	08/01/2023	900.456.699.624	41.854.211,19	21.514,12	(84,78)
6	09/01/2023	903.073.314.894	41.870.610,96	21.568,19	54,07
7	10/01/2023	903.987.034.420	41.870.907,47	21.589,86	21,67
8	11/01/2023	902.433.534.230	41.850.808,00	21.563,10	(26,76)
9	12/01/2023	902.789.069.440	41.831.908,05	21.581,35	18,25
10	15/01/2023	900.897.448.934	41.760.804,09	21.572,79	(8,56)
11	16/01/2023	904.844.641.083	41.755.928,29	21.669,84	97,05
12	17/01/2023	920.756.924.370	41.761.199,44	22.048,14	378,30
13	18/01/2023	927.338.651.121	41.763.047,67	22.204,76	156,62
14	23/01/2023	935.642.675.422	41.781.447,68	22.393,73	188,97
15	26/01/2023	935.505.397.141	41.781.447,68	22.390,44	(3,29)
16	29/01/2023	947.459.324.535	41.777.242,82	22.678,83	288,39
17	30/01/2023	937.535.810.641	41.774.707,31	22.442,66	(236,17)
18	31/01/2023	941.882.145.269	41.715.720,32	22.578,58	135,92
19	01/02/2023	922.051.171.079	41.705.983,68	22.108,36	(470,22)
20	02/02/2023	925.424.231.952	41.711.957,29	22.186,06	77,70
21	05/02/2023	922.663.369.636	41.718.182,54	22.116,57	(69,49)
22	06/02/2023	929.558.268.178	41.714.442,82	22.283,84	167,27
23	07/02/2023	915.049.261.225	41.608.431,18	21.991,91	(291,93)
24	08/02/2023	914.722.194.202	41.601.311,12	21.987,82	(4,09)
25	09/02/2023	912.959.943.450	41.592.795,67	21.949,95	(37,87)
26	12/02/2023	907.075.898.930	41.534.262,20	21.839,22	(110,73)
27	13/02/2023	901.140.663.212	41.532.343,77	21.697,32	(141,90)
28	14/02/2023	899.832.990.611	41.521.824,39	21.671,32	(26,00)
29	15/02/2023	903.040.645.186	41.415.361,46	21.804,48	133,16
30	16/02/2023	911.139.282.808	41.417.525,08	21.998,88	194,40
31	19/02/2023	911.554.391.571	41.415.306,44	22.010,08	11,20
32	20/02/2023	929.385.192.177	41.403.817,35	22.446,84	436,76
33	21/02/2023	926.389.230.891	41.369.975,64	22.392,79	(54,05)
34	22/02/2023	907.587.311.538	41.271.891,52	21.990,44	(402,35)
35	23/02/2023	904.663.502.185	41.280.502,56	21.915,03	(75,41)
36	26/02/2023	895.389.285.135	41.275.794,27	21.692,84	(222,19)
37	27/02/2023	879.279.994.232	41.268.441,63	21.306,35	(386,49)
38	28/02/2023	881.016.966.578	41.224.892,99	21.370,99	64,64
39	01/03/2023	892.323.464.408	41.228.949,37	21.643,12	272,13
40	02/03/2023	899.410.655.741	41.578.396,78	21.631,68	(11,44)
41	05/03/2023	883.471.647.817	41.322.915,78	21.379,70	(251,98)
42	06/03/2023	882.242.645.586	41.325.755,35	21.348,49	(31,21)
43	07/03/2023	889.056.878.290	41.321.798,71	21.515,44	166,95
44	08/03/2023	895.561.153.574	41.321.285,89	21.673,11	157,67

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
45	09/03/2023	902.485.405.266	41.317.731,89	21.842,56	169,45
46	12/03/2023	896.263.780.405	41.228.195,25	21.739,09	(103,47)
47	13/03/2023	889.714.948.330	41.134.296,15	21.629,51	(109,58)
48	14/03/2023	878.947.160.470	41.117.223,92	21.376,61	(252,90)
49	15/03/2023	891.284.972.357	41.022.871,20	21.726,53	349,92
50	16/03/2023	879.074.031.487	40.929.004,87	21.478,02	(248,51)
51	19/03/2023	875.152.444.099	40.883.457,82	21.406,02	(72,00)
52	20/03/2023	861.499.542.347	40.879.611,58	21.074,06	(331,96)
53	21/03/2023	865.779.248.317	40.859.502,25	21.189,17	115,11
54	22/03/2023	868.657.962.392	40.859.689,75	21.259,53	70,36
55	23/03/2023	870.203.300.405	40.833.910,87	21.310,79	51,26
56	26/03/2023	871.113.263.977	40.813.795,53	21.343,59	32,80
57	27/03/2023	875.210.024.171	40.777.426,18	21.463,10	119,51
58	28/03/2023	876.095.963.376	40.724.172,94	21.512,92	49,82
59	29/03/2023	875.098.428.993	40.710.931,76	21.495,41	(17,51)
60	30/03/2023	878.602.986.122	40.703.177,86	21.585,61	90,20
61	31/03/2023	880.157.874.630	40.689.816,56	21.630,91	45,30
62	02/04/2023	880.069.575.970	40.689.816,56	21.628,74	(2,17)
63	03/04/2023	889.548.510.874	40.683.299,12	21.865,20	236,46
64	04/04/2023	890.026.527.681	40.677.728,49	21.879,94	14,74
65	05/04/2023	891.449.845.351	40.676.459,97	21.915,62	35,68
66	06/04/2023	883.401.983.479	40.638.900,90	21.737,84	(177,78)
67	09/04/2023	881.724.651.197	40.624.678,92	21.704,16	(33,68)
68	10/04/2023	880.469.935.603	40.618.769,41	21.676,43	(27,73)
69	11/04/2023	881.568.783.478	40.621.711,45	21.701,91	25,48
70	12/04/2023	882.996.341.780	40.584.564,66	21.756,94	55,03
71	13/04/2023	882.994.717.740	40.577.549,58	21.760,67	3,73
72	16/04/2023	874.007.036.480	40.574.101,87	21.541,00	(219,67)
73	17/04/2023	874.716.137.961	40.550.712,69	21.570,91	29,91
74	18/04/2023	873.136.843.232	40.514.695,78	21.551,11	(19,80)
75	19/04/2023	869.368.351.969	40.501.755,70	21.464,95	(86,16)
76	20/04/2023	872.091.635.247	40.491.997,49	21.537,38	72,43
77	23/04/2023	869.875.128.006	40.440.303,26	21.510,10	(27,28)
78	24/04/2023	869.274.190.966	40.436.871,01	21.497,06	(13,04)
79	25/04/2023	863.702.121.259	40.402.125,09	21.377,64	(119,42)
80	26/04/2023	869.200.778.849	40.391.789,66	21.519,24	141,60
81	27/04/2023	867.554.505.361	40.322.230,86	21.515,53	(3,71)
82	30/04/2023	869.933.870.131	40.308.118,78	21.582,10	66,57
83	03/05/2023	869.803.169.381	40.308.118,78	21.578,85	(3,25)
84	04/05/2023	864.667.481.525	40.224.020,16	21.496,29	(82,56)
85	07/05/2023	864.369.195.783	40.190.931,75	21.506,57	10,28
86	08/05/2023	872.025.131.271	40.179.282,89	21.703,35	196,78
87	09/05/2023	872.068.242.198	40.156.430,56	21.716,77	13,42
88	10/05/2023	875.496.127.126	40.133.210,88	21.814,75	97,98
89	11/05/2023	872.679.827.694	40.086.497,45	21.769,91	(44,84)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
90	14/05/2023	879.366.712.599	40.063.391,19	21.949,38	179,47
91	15/05/2023	878.353.746.454	40.046.782,48	21.933,19	(16,19)
92	16/05/2023	878.625.209.546	40.029.459,15	21.949,46	16,27
93	17/05/2023	874.520.354.275	40.028.913,75	21.847,21	(102,25)
94	18/05/2023	880.811.819.242	40.025.938,91	22.006,02	158,81
95	21/05/2023	883.271.064.498	40.014.012,69	22.074,04	68,02
96	22/05/2023	883.522.029.029	40.001.930,76	22.086,98	12,94
97	23/05/2023	878.128.698.689	39.972.934,24	21.968,08	(118,90)
98	24/05/2023	873.924.094.256	39.930.232,51	21.886,27	(81,81)
99	25/05/2023	878.549.850.109	39.928.271,07	22.003,20	116,93
100	28/05/2023	881.182.642.133	39.927.223,57	22.069,71	66,51
101	29/05/2023	887.022.898.326	39.925.627,22	22.216,88	147,17
102	30/05/2023	890.360.096.288	39.929.260,50	22.298,43	81,55
103	31/05/2023	886.147.154.893	39.862.264,40	22.230,22	(68,21)
104	01/06/2023	884.255.242.517	39.752.696,60	22.243,90	13,68
105	04/06/2023	893.001.398.860	39.707.241,44	22.489,63	245,73
106	05/06/2023	899.449.614.207	39.703.349,44	22.654,25	164,62
107	06/06/2023	903.432.128.371	39.697.698,55	22.757,79	103,54
108	07/06/2023	900.372.458.109	39.615.048,00	22.728,04	(29,75)
109	08/06/2023	891.668.381.817	39.549.037,43	22.545,89	(182,15)
110	11/06/2023	898.538.376.700	39.568.075,23	22.708,67	162,78
111	12/06/2023	904.491.489.354	39.568.760,14	22.858,72	150,05
112	13/06/2023	906.613.949.008	39.539.551,80	22.929,29	70,57
113	14/06/2023	902.757.904.622	39.531.549,20	22.836,39	(92,90)
114	15/06/2023	900.913.232.282	39.502.402,58	22.806,54	(29,85)
115	18/06/2023	905.285.118.177	39.493.499,51	22.922,38	115,84
116	19/06/2023	900.076.274.898	39.471.320,21	22.803,29	(119,09)
117	20/06/2023	905.810.815.828	39.481.935,47	22.942,41	139,12
118	21/06/2023	910.381.145.417	39.436.915,45	23.084,49	142,08
119	22/06/2023	914.382.752.733	39.412.339,42	23.200,41	115,92
120	25/06/2023	916.437.144.559	39.392.649,35	23.264,16	63,75
121	26/06/2023	920.468.419.932	39.399.209,07	23.362,61	98,45
122	27/06/2023	922.236.201.557	39.388.136,61	23.414,06	51,45
123	28/06/2023	922.916.647.568	39.379.881,14	23.436,24	22,18
124	29/06/2023	915.341.281.524	39.385.466,20	23.240,58	(195,66)
125	30/06/2023	912.422.334.219	39.402.226,92	23.156,61	(83,97)
126	02/07/2023	912.326.262.350	39.402.226,92	23.154,18	(2,43)
127	03/07/2023	915.517.221.185	39.400.126,11	23.236,40	82,22
128	04/07/2023	920.081.679.024	39.409.376,63	23.346,77	110,37
129	05/07/2023	923.374.757.742	39.406.221,36	23.432,20	85,43
130	06/07/2023	918.200.390.141	39.406.857,79	23.300,52	(131,68)
131	09/07/2023	927.472.721.021	39.402.104,42	23.538,65	238,13
132	10/07/2023	935.963.791.852	39.399.993,85	23.755,42	216,77
133	11/07/2023	938.958.158.500	39.396.190,58	23.833,72	78,30
134	12/07/2023	941.612.395.981	39.360.456,73	23.922,80	89,08
135	13/07/2023	948.493.524.464	39.366.023,85	24.094,21	171,41
136	16/07/2023	954.292.700.073	39.370.302,85	24.238,89	144,68

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
137	17/07/2023	953.648.717.373	39.359.676,90	24.229,07	(9,82)
138	18/07/2023	953.822.446.048	39.355.573,18	24.236,01	6,94
139	19/07/2023	954.599.903.430	39.364.074,99	24.250,53	14,52
140	20/07/2023	957.842.576.798	39.333.403,86	24.351,88	101,35
141	23/07/2023	967.951.888.250	39.367.823,86	24.587,38	235,50
142	24/07/2023	968.998.163.739	39.312.761,99	24.648,43	61,05
143	25/07/2023	972.390.386.235	39.324.846,02	24.727,12	78,69
144	26/07/2023	975.710.761.370	39.307.863,44	24.822,27	95,15
145	27/07/2023	974.493.021.588	39.280.489,17	24.808,57	(13,70)
146	30/07/2023	979.516.814.019	39.276.638,93	24.938,91	130,34
147	31/07/2023	984.123.352.455	39.278.769,40	25.054,84	115,93
148	01/08/2023	975.681.477.578	39.293.383,97	24.830,68	(224,16)
149	02/08/2023	976.643.527.058	39.298.123,96	24.852,16	21,48
150	03/08/2023	973.139.380.912	39.293.863,01	24.765,68	(86,48)
151	06/08/2023	978.033.221.533	39.302.500,94	24.884,75	119,07
152	07/08/2023	986.038.320.061	39.275.149,96	25.105,90	221,15
153	08/08/2023	983.624.644.193	39.272.049,78	25.046,42	(59,48)
154	09/08/2023	979.316.110.100	39.254.826,14	24.947,66	(98,76)
155	10/08/2023	966.229.355.459	39.212.602,01	24.640,78	(306,88)
156	13/08/2023	971.912.091.069	39.219.224,55	24.781,52	140,74
157	14/08/2023	974.046.228.669	39.221.939,10	24.834,21	52,69
158	15/08/2023	975.317.542.405	39.226.343,56	24.863,84	29,63
159	16/08/2023	979.961.660.975	39.225.914,32	24.982,50	118,66
160	17/08/2023	977.665.854.370	39.223.311,67	24.925,63	(56,87)
161	20/08/2023	948.681.407.681	39.226.566,87	24.184,66	(740,97)
162	21/08/2023	951.583.239.959	39.220.340,67	24.262,49	77,83
163	22/08/2023	945.966.003.802	38.903.600,41	24.315,64	53,15
164	23/08/2023	939.197.979.505	38.914.400,72	24.134,97	(180,67)
165	24/08/2023	956.142.096.299	38.907.044,52	24.575,03	440,06
166	27/08/2023	954.092.386.200	38.889.950,09	24.533,13	(41,90)
167	28/08/2023	970.255.188.435	38.896.195,40	24.944,73	411,60
168	29/08/2023	972.131.065.030	38.841.478,04	25.028,16	83,43
169	30/08/2023	984.145.032.788	38.815.136,49	25.354,67	326,51
170	31/08/2023	992.480.798.756	38.815.121,16	25.569,43	214,76
171	04/09/2023	992.272.284.102	38.815.121,16	25.564,06	(5,37)
172	05/09/2023	998.947.042.708	38.793.416,77	25.750,42	186,36
173	06/09/2023	1.008.454.778.591	38.700.146,53	26.058,16	307,74
174	07/09/2023	1.010.903.014.072	38.681.992,98	26.133,68	75,52
175	10/09/2023	1.009.968.203.646	38.627.144,01	26.146,59	12,91
176	11/09/2023	994.584.442.121	38.570.919,78	25.785,86	(360,73)
177	12/09/2023	1.008.163.362.837	38.557.421,75	26.147,06	361,20
178	13/09/2023	1.003.579.303.276	38.548.801,86	26.033,99	(113,07)
179	14/09/2023	993.467.848.380	38.553.780,39	25.768,36	(265,63)
180	17/09/2023	997.856.040.144	38.546.024,96	25.887,39	119,03
181	18/09/2023	994.111.431.418	38.599.275,39	25.754,66	(132,73)
182	19/09/2023	999.970.754.323	38.712.962,27	25.830,38	75,72
183	20/09/2023	1.009.750.061.195	38.683.787,99	26.102,66	272,28

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
184	21/09/2023	1.001.797.890.859	38.700.694,72	25.885,78	(216,88)
185	24/09/2023	987.288.863.022	38.634.759,98	25.554,41	(331,37)
186	25/09/2023	957.788.876.265	38.628.252,25	24.795,03	(759,38)
187	26/09/2023	947.389.547.189	38.648.341,39	24.513,07	(281,96)
188	27/09/2023	959.838.018.841	38.631.065,63	24.846,27	333,20
189	28/09/2023	958.992.420.491	38.613.371,87	24.835,75	(10,52)
190	30/09/2023	956.033.395.032	38.588.661,32	24.774,98	(60,77)
191	01/10/2023	955.983.156.987	38.588.661,32	24.773,68	(1,30)
192	02/10/2023	958.375.032.351	38.589.653,34	24.835,02	61,34
193	03/10/2023	933.468.309.963	38.623.002,58	24.168,71	(666,31)
194	04/10/2023	943.109.823.591	38.638.135,24	24.408,78	240,07
195	05/10/2023	933.410.391.752	38.629.115,46	24.163,39	(245,39)
196	08/10/2023	945.357.268.058	38.663.230,84	24.451,06	287,67
197	09/10/2023	956.360.488.199	38.691.186,49	24.717,78	266,72
198	10/10/2023	963.049.856.117	38.681.872,90	24.896,67	178,89
199	11/10/2023	969.977.815.460	38.661.485,18	25.088,99	192,32
200	12/10/2023	969.145.505.679	38.665.748,79	25.064,70	(24,29)
201	15/10/2023	975.043.577.101	38.617.610,16	25.248,67	183,97
202	16/10/2023	966.342.217.671	38.607.483,38	25.029,91	(218,76)
203	17/10/2023	945.124.892.316	38.572.529,24	24.502,53	(527,38)
204	18/10/2023	934.289.516.272	38.539.404,67	24.242,44	(260,09)
205	19/10/2023	918.980.266.847	38.511.035,71	23.862,77	(379,67)
206	22/10/2023	933.610.589.768	38.487.107,65	24.257,74	394,97
207	23/10/2023	920.836.181.390	38.478.556,88	23.931,15	(326,59)
208	24/10/2023	931.517.611.806	38.522.442,71	24.181,16	250,01
209	25/10/2023	924.207.291.957	38.508.026,84	24.000,38	(180,78)
210	26/10/2023	888.307.729.729	38.503.693,13	23.070,71	(929,67)
211	29/10/2023	897.808.342.796	38.495.576,59	23.322,37	251,66
212	30/10/2023	876.184.718.123	38.523.615,42	22.744,09	(578,28)
213	31/10/2023	859.948.221.328	38.545.330,29	22.310,04	(434,05)
214	01/11/2023	871.786.993.643	38.564.585,42	22.605,89	295,85
215	02/11/2023	900.188.007.552	38.464.247,20	23.403,23	797,34
216	05/11/2023	898.615.713.401	38.479.507,53	23.353,09	(50,14)
217	06/11/2023	909.310.768.673	38.479.352,55	23.631,13	278,04
218	07/11/2023	905.232.568.346	38.495.182,91	23.515,47	(115,66)
219	08/11/2023	935.416.608.969	38.494.491,02	24.300,01	784,54
220	09/11/2023	937.788.258.069	38.501.711,20	24.357,05	57,04
221	12/11/2023	927.747.812.204	38.509.282,22	24.091,53	(265,52)
222	13/11/2023	927.266.992.129	38.520.849,04	24.071,82	(19,71)
223	14/11/2023	938.369.352.261	38.509.742,23	24.367,06	295,24
224	15/11/2023	943.256.416.992	38.494.990,64	24.503,35	136,29
225	16/11/2023	949.093.596.736	38.499.832,99	24.651,88	148,53
226	19/11/2023	934.826.415.702	38.495.883,28	24.283,80	(368,08)
227	20/11/2023	935.687.727.246	38.484.155,08	24.313,58	29,78
228	21/11/2023	943.242.369.028	38.417.796,02	24.552,22	238,64
229	22/11/2023	945.950.959.032	38.412.366,71	24.626,20	73,98
230	23/11/2023	922.882.789.354	38.408.162,71	24.028,29	(597,91)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
231	26/11/2023	929.962.639.073	38.383.775,68	24.228,01	199,72
232	27/11/2023	920.977.269.411	38.399.025,56	23.984,39	(243,62)
233	28/11/2023	926.217.085.063	38.390.171,31	24.126,41	142,02
234	29/11/2023	932.309.130.112	38.387.003,26	24.287,10	160,69
235	30/11/2023	929.433.559.329	38.384.013,67	24.214,07	(73,03)
236	03/12/2023	933.637.880.922	38.384.269,64	24.323,45	109,38
237	04/12/2023	950.171.457.858	38.398.350,25	24.745,11	421,66
238	05/12/2023	948.375.335.917	38.400.949,06	24.696,66	(48,45)
239	06/12/2023	953.357.621.517	38.347.377,54	24.861,09	164,43
240	07/12/2023	949.308.235.916	38.358.025,13	24.748,62	(112,47)
241	10/12/2023	951.051.234.970	38.340.282,83	24.805,53	56,91
242	11/12/2023	950.599.717.429	38.317.556,12	24.808,46	2,93
243	12/12/2023	956.456.100.086	38.331.664,74	24.952,11	143,65
244	13/12/2023	942.738.147.397	38.297.300,38	24.616,30	(335,81)
245	14/12/2023	939.608.574.427	38.253.525,65	24.562,66	(53,64)
246	17/12/2023	934.151.214.555	38.236.220,93	24.431,05	(131,61)
247	18/12/2023	925.885.924.273	38.237.218,10	24.214,25	(216,80)
248	19/12/2023	850.930.181.967	34.956.422,63	24.342,59	128,34
249	20/12/2023	854.111.543.865	34.946.231,84	24.440,73	98,14
250	21/12/2023	857.032.126.746	34.956.267,77	24.517,26	76,53
251	24/12/2023	798.728.001.337	32.487.292,14	24.585,85	68,59
252	25/12/2023	760.544.763.432	30.536.520,80	24.906,07	320,22
253	26/12/2023	763.832.371.462	30.544.805,03	25.006,94	100,87
254	27/12/2023	761.943.543.629	30.524.991,21	24.961,30	(45,64)
255	28/12/2023	763.154.237.746	30.512.966,24	25.010,81	49,51
256	31/12/2023	763.611.061.025	30.512.133,12	25.026,47	15,66
NAV bình quân trong năm		917.988.940.099			
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(929,67)
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					(1,30)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giao dịch trong năm		
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	15.851.510.134	16.066.394.148
Giá dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại CCQ thu hộ	5.014.702.551	4.688.975.964
Số dư cuối năm		
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	1.539.998.280	1.307.674.497
Giá dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại CCQ thu hộ phải trả	597.364.919	2.296.514.881

Giá dịch vụ quản lý quỹ mở được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,75% trên NAV của Quỹ.

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giao dịch trong năm		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ mở (Thuyết minh 5.5) (*)	543.480.347	550.847.804
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở (*)	434.001.029	433.950.008
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở (*)	313.828.654	310.547.178
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.5) (**)	37.800.000	72.750.000
Phí ngân hàng	56.320.000	1.427.800
Số dư cuối năm		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	23.188.746.602	6.989.530.209
Giá dịch vụ phải trả (Thuyết minh 6.6)	113.840.937	111.141.281

(*) Các giá dịch vụ này được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát Quỹ và giá dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV (hàng năm)	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký quỹ mở	0,06%	19 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở	0,03%	23 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	0,03%	27 triệu Đồng/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 Đồng/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giao dịch trong năm (Thuyết minh 5.6)		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	48.000.000	38.000.000
Số dư cuối năm (Thuyết minh 6.4)		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	12.000.000	12.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

iv) Số CCQ nắm giữ bởi các bên có liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 CCQ	2023 CCQ
Số dư cuối năm		
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Ban Đại diện Quỹ	23.442,43	23.442,43
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Hội đồng Quản trị, nhân viên và các bên liên quan khác của Công ty Quản lý quỹ	526.681,10	270.681,33

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
1	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,12	2,17
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	50,32	68,81

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Tổng Giám đốc và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức, và các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mặt bằng lãi suất tiết kiệm hiện nay đang ở mức thấp, thấp hơn thời dịch Covid khoảng 1%. So sánh với mức lãi suất tiết kiệm trung bình 10 năm qua (trung bình 6,2 - 6,3%) thì mức lãi suất hiện tại đang thấp hơn khoảng 1,5%. Có nhiều lý do giải thích cho việc mặt bằng lãi suất thấp thời gian qua, bao gồm việc dòng tiền vào kênh tiết kiệm do thị trường bất động sản và thị trường trái phiếu doanh nghiệp còn phục hồi chậm, hay lạm phát vẫn ở mức khiêm tốn. Trong giai đoạn nửa cuối năm 2024, do áp lực tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp hút tiền thông qua nghiệp vụ thị trường mở (OMOs) và nâng lãi suất liên ngân hàng, xu hướng này được kỳ vọng tiếp tục trong thời gian tới. Thêm vào đó, trong năm 2025, Chính Phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 8,0% từ đó mục tiêu tín dụng 16,0% khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên chúng tôi cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng tăng trong năm 2025, tăng trong khoảng 50 - 100 điểm cơ bản. Tuy nhiên kể cả khi tăng như vậy, mặt bằng lãi suất vẫn sẽ chỉ quanh mức lãi suất thời Covid, vẫn trên cơ sở hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 101.121.977.655 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 75.581.570.690 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư số 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý/Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	23.188.746.602	6.989.530.209	23.188.746.602	6.989.530.209
Các khoản đầu tư thuần	1.011.219.776.550	755.815.706.900	1.011.219.776.550	755.815.706.900
- Cổ phiếu niêm yết	1.011.219.776.550	755.815.706.900	1.011.219.776.550	755.815.706.900
Phải thu về bán các khoản đầu tư	4.162.470.414	7.668.760.575	4.162.470.414	7.668.760.575
Phải thu về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	659.000.000	1.051.021.000	659.000.000	1.051.021.000
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	659.000.000	1.051.021.000	659.000.000	1.051.021.000
Tổng cộng	1.039.229.993.566	771.525.018.684	1.039.229.993.566	771.525.018.684
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	597.364.919	2.296.514.881	597.364.919	2.296.514.881
Chi phí phải trả	175.800.000	96.000.000	175.800.000	96.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	2.539.932.512	747.411.632	2.539.932.512	747.411.632
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	5.328.191.666	3.141.827.677	5.328.191.666	3.141.827.677
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	1.667.039.217	1.432.015.778	1.667.039.217	1.432.015.778
Tổng cộng	10.308.328.314	7.713.769.968	10.308.328.314	7.713.769.968

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 13 tháng 3 năm 2025.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

